

Bản án số: **173/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 03/8/2026

V/v TC Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung,
cấp dưỡng, chia tài sản chung của vợ chồng
trong thời kỳ hôn nhân và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn.

2. Bà Phạm Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/7 và 03/8/2026, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 252/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 310/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 240/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ**, sinh ngày 13/5/2002 (có mặt)

CCCD: 09430200XXXX

Địa chỉ: Ấp C, xã K, thành phố Cần Thơ

- Bị đơn:

1. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 16/6/1998 (vắng mặt)

CCCD số: 09409800XXXX

Địa chỉ: Ấp C, xã K, thành phố Cần Thơ

2. Bà **Trần Thị Đ1**, sinh ngày 01/01/1974 (vắng mặt)

CCCD số 09417400XXXX

Địa chỉ: Ấp C, xã K, thành phố Cần Thơ.

- Người làm chứng:

Bà **Trần Thị Thúy L**, sinh năm 1980 (có mặt)

Bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1954 (có mặt)

Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã K, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T quen nhau và tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống vào ngày 12/9/2024 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã K, thành phố Cần Thơ). Bà và ông T chung sống rất hạnh phúc và sinh được một con chung là Nguyễn Minh L, sinh ngày 06/8/2025. Đến khoảng tháng 9/2025 bà và ông T bất đồng ý kiến, trong cuộc sống vợ chồng rạn nứt, thường xuyên cãi vã, không thể sống chung được nữa.

Nay nguyên đơn bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà và ông T sống chung được một đứa con là: Nguyễn Minh L, sinh ngày 06/8/2025, bà đồng ý nuôi con và yêu cầu ông T phải có trách nhiệm cấp dưỡng hàng tháng cho đến 18 tuổi theo Nhà nước quy định.

Về tài sản chung: Tài sản chung do bên chồng cho chung 02 vợ chồng trong ngày cưới gồm có: 01 đôi bông tai hoa mai 01 chỉ, 01 dây chuyền hoa mai 01 cây, 01 lắc tay 04 chỉ, 01 lắc tay 05 chỉ, tất cả là vàng 24k (vàng cưới). Cô chồng cho 05 phân, mẹ chồng cho thêm 05 phân. Tổng cộng là 21 chỉ vàng 24k. Tương đương 357.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi bảy triệu đồng). Hiện nay tất cả số vàng trên mẹ chồng bà đang quản lý. Bà yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Đ1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà và ông T số vàng là 21 chỉ (Hai mươi một chỉ) vàng 24k. Bà yêu cầu phân chia số vàng trên như sau: Chồng bà là 10,5 chỉ vàng 24k, bà là 10,5 chỉ vàng 24k. Bà thống nhất xác định vàng 24k tương đương vàng 97% hiện nay.

Vào ngày 21/11/2025, mẹ ruột của bà và bà nội của bà qua nhà mẹ chồng bà rước bà về. Lúc đó ở trước mặt mẹ ruột của bà và bà nội của bà, cô Út của ông T (tên Nguyễn Thị U), cha chồng (tên Nguyễn Văn C), bà Đ có đưa lại 01 cái hộp nhỏ và có trình gửi lại số vàng nữ trang là tài sản chung của vợ chồng trong ngày cưới là 21 chỉ vàng 24 nêu trên. Sau khi trình bày việc vợ chồng mâu thuẫn, nay bà về bên mẹ ruột và bà gửi lại số vàng cưới 21 chỉ vàng 24k, cùng chiếc vòng mẹ chồng mua cho cháu nội trị giá hơn 3.000.000 đồng và số tiền 3.700.000 đồng (số tiền mẹ chồng đưa tiền mua chiếc vòng cho cháu nội còn dư). Lúc đó cha chồng có hỏi lý do sao đòi về nhà mẹ ruột, cô Út thì có mở chiếc hộp ra xem (có thấy số vàng và tiền nêu trên), mẹ chồng và chồng bà ẩm con đứng gần đó có thấy. Sau đó, bà cùng mẹ ruột, bà nội bà bỏ về, không rõ ai là người cầm chiếc hộp đó đi nhưng bà biết là mẹ chồng bà là bà Trần Thị Đ1 hiện nay đang giữ số vàng này vì khi bà về đám giỗ, bà Đ1 có lấy chiếc vòng ra đeo cho cháu nội (con bà), chính là chiếc vòng cất chung với số vàng cưới

trên. Chứng cứ chứng minh bà Đ1 đang giữ số vàng còn có tin nhắn từ ông T đến bà Đ có nội dung: “*Còn cái chuyện vàng này kia thì e trả cho mẹ rồi thì bà làm gì kệ, về ở 2 đứa lại từ đầu từ 2 bàn tay trắng*”. Tin nhắn này được ông T nhắn cho bà vào thời điểm ngày 07/6/2026, trước đó thì nói về chuyện muốn hàn gắn với bà. Tin nhắn của ông T với nội dung trên khẳng định bà đã trả lại số vàng cưới cho gia đình ông T và bà Đ1 là người đang giữ số vàng này.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T thống nhất với bà Đ về quá trình hôn nhân. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, ông vẫn đảm bảo lo kinh tế cho gia đình ông, nếu vợ chồng không ở chung được thì ra ở riêng với cha mẹ chồng. Ông muốn hàn gắn với bà Đ, không đồng ý ly hôn. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông đồng ý giao con chung cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông đồng ý cấp dưỡng nhưng có bao nhiêu ông đưa bà Đ bấy nhiêu, không đồng ý cấp dưỡng theo mức quy định của Nhà nước. Hiện tại ông làm ruộng vườn nên cũng không có thu nhập cố định.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông T thống nhất số vàng cho chung trong ngày cưới là 21 chỉ vàng 24k như bà Đ trình bày nêu trên. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Tuy nhiên, sau khi cưới, số vàng này do bà Đ cất giữ. Do vợ chồng mâu thuẫn nên ngày 21/11/2025, mẹ vợ ông và bà nội vợ (Huỳnh Thị N) qua nhà ông đòi rước vợ ông đi. Lúc đó, ông có ẵm con chung nên không quan tâm nhưng ông có thấy ở trước mặt mẹ vợ, bà nội vợ, cô Út của ông (tên Nguyễn Thị U), cha ông (tên Nguyễn Văn C), bà Đ có đưa lại (để trên bàn) 01 cái hộp nhỏ nhưng ông không biết bên trong là gì, cũng không nghe được nội dung cuộc nói chuyện. Thời điểm đó, mẹ ông là bà Đ1 ở nhà trên nên không biết. Sau chuyện này, ông cũng không có hỏi lại cha ông và cô Út của ông bà Đ đưa ra cái hộp đó chứa vật gì. Ông cũng không rõ hiện nay ai đang giữ cái hộp đó. Mẹ ông không có giữ số vàng cưới của vợ chồng ông, còn cha ông và cô Út ông có giữ hay không thì ông không rõ. Đối với chứng cứ là tin nhắn ông đã nhắn cho bà Đ có nội dung: “*Còn cái chuyện vàng này kia thì e trả cho mẹ rồi thì bà làm gì kệ, về ở 2 đứa lại từ đầu từ 2 bàn tay trắng*”, ông xác định tin nhắn này được ông nhắn cho bà Đ vào thời điểm ngày 07/6/2026, chủ yếu muốn hàn gắn với bà Đ. Còn số vàng trong tin nhắn được nhắc đến là vàng cưới nhưng ông nghe từ bà Đ nói đã gửi lại mẹ ông nên ông nhắn như vậy chứ thật ra lúc đó ông chưa hỏi mẹ ông có nhận từ bà Đ số vàng cưới hay không. Nay mẹ ông cũng trình bày là không có nhận và giữ số vàng cưới của bà Đ nên ông xác định lại là mẹ ông không có giữ số vàng cưới của bà Đ. Ông không đồng ý với yêu cầu của bà Đ buộc mẹ ông trả lại số vàng cưới của 02 vợ chồng và chia tài sản chung.

Bị đơn bà Trần Thị Đ1 trình bày: Tài sản chung trong ngày cưới của vợ chồng Tài là 21 chỉ vàng 24k như bà Đ liệt kê trên. Sau ngày cưới, bà Đ là người giữ số vàng cưới trên, không có đưa cho bà cất giữ. Ngày 21/11/2025, mẹ ruột của bà Đ và bà nội của Đoan qua nhà bà đòi rước bà Đ đi. Lúc đó bà ở nhà trên, do giận việc con dâu đòi về nhà mẹ ruột nên bà không quan tâm nhưng bà có thấy mẹ ruột của bà Đ và bà nội của Đoan, cô Út của ông T (tên Nguyễn Thị U), chồng bà (tên Nguyễn Văn C) ngồi nói chuyện, bà không thấy bà Đ có đưa lại 01 cái hộp nhỏ (để trên bàn) như

bà Đ trình bày. Hiện nay, bà không có giữ số vàng cưới của vợ chồng ông T. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ buộc bà giao lại số vàng cưới này. Cho tới nay, gia đình bà gồm bà, ông C, ông T, bà U đều không ai giữ số vàng cưới của bà Đ và ông T.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ; đề nghị xác định tư cách đương sự của bà Đ1, xác định lại quan hệ tranh chấp. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng các bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về vấn đề ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng và về yêu cầu buộc bà Đ1 trả lại số vàng cưới. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy, nguyên đơn có yêu cầu bà Đ1 trả lại số vàng cưới để chia tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử xác định lại tư cách tố tụng của bà Đ1 là bị đơn thay vì là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đồng thời xác định lại quan hệ tranh chấp là *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng, chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đòi lại tài sản”*.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Đ1; Người làm chứng: bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn và những người làm chứng vắng mặt.

Ngoài ra, bà Đ đã tự nguyện thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: bà yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là 21 chỉ vàng 24k, thay vì bà yêu cầu được chia riêng cho bà thêm đôi bông tai hoa mai 01 chỉ vàng 24k nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông bà Đ và ông T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà Đ và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét

xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên. Tại buổi hòa giải, ông T yêu cầu được hàn gắn nhưng ông không tham gia tố tụng ở giai đoạn xét xử nên chưa có thiện chí hàn gắn. Nay bà Đ đã kiên quyết ly hôn nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ.

[2.2] Về con chung: Bà Đ và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Minh L, sinh ngày 06/8/2025, hiện đang sống chung với bà Đ, được chăm sóc tốt. Ông T cũng đồng ý giao con chung cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung tên Nguyễn Minh L, sinh ngày 06/8/2025 cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, cũng như ổn định môi trường sống của cháu. Ông T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình, không ai được quyền cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Cấp dưỡng nuôi con là trách nhiệm của ông T khi không là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Bà Đ có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là phù hợp với Điều 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và khả năng cấp dưỡng của ông T. Từ ngày 01/01/2026, mức lương tối thiểu vùng tại xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ (nơi ông T cư trú thuộc vùng IV) theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP 10/11/2025 là 3.700.000 đồng/tháng nên Hội đồng xét xử xác định mức cấp dưỡng của ông T đối với cháu L hàng tháng là $\frac{1}{2} \times 3.700.000$ đồng = 1.850.000 đồng.

[2.4] Về tài sản chung: Bà Đ và ông T thống nhất số vàng cho chung trong ngày cưới là 21 chỉ vàng 24k. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025.

[2.4.1] Mặc dù bị đơn là bà Đ1 cùng những người làm chứng phía gia đình bà Đ1 (bà U, ông C) đều xác định vào ngày gia đình bà Đ đến rước bà Đ và cháu L rời khỏi nhà chồng không thấy bà Đ gửi trả lại chiếc hộp đựng số vàng cưới là 21 chỉ vàng 24k, để trên bàn trước mặt cha chồng là ông Nguyễn Văn C, cô chồng là bà Nguyễn Thị U, bà Đ1 đứng gần cách đó chừng 10m như bà Đ trình bày. Tuy nhiên, ông T đã thừa nhận có thấy bà Đ để lại chiếc hộp trên bàn như trên, chứng tỏ bà U, ông C, bà Đ1 trình bày chưa trung thực. Ông T cho rằng không thấy số vàng cưới bên trong hộp nhưng qua tin nhắn mà ông gửi cho bà Đ vào ngày 07/6/2026 có nội dung: *“Còn cái chuyện vàng này kia thì e trả cho mẹ rồi thì bà làm gì kệ, về ở 2 đưa lại từ đầu từ 2 bàn tay trắng”*. Ông T thừa nhận tin nhắn trên nói về số vàng cưới nhưng lúc đó ông không hỏi mẹ ông có giữ vàng cưới hay không, sau này mới biết bà Đ1 không có giữ. Hội đồng xét xử thấy rằng, thời điểm ông T nhắn tin cho bà Đ nội dung trên, Tòa án đã thụ lý vụ án, đã tổng đạt cho ông T, bà Đ1 thông báo thụ lý vụ án và mời hòa giải nên ông T đương nhiên phải xác định được việc bà Đ1 có giữ số vàng này hay không. Nếu ông T chưa xác định bà Đ1 là người giữ vàng cưới thì không lý do gì nhắn nội dung khẳng định *“e trả cho mẹ rồi thì bà làm gì kệ”*. Qua tin nhắn này, ông T đã xác định mẹ ruột là bà Trần Thị Đ1 đang giữ số vàng cưới. Do

đó, yêu cầu của bà Đ về việc buộc bà Đ1 trả lại số vàng này là có cơ sở theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4.2] Bà Đ và ông T thống nhất số vàng cho chung trong ngày cưới là 21 chỉ vàng 24k (tương đương vàng 97%). Đây là tài sản chung của vợ chồng nên bà Đ yêu cầu chia đôi tài sản chung là có cơ sở theo Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4.3] Do bà Đ1 đang giữ số tài sản chung của vợ chồng bà Đ, ông T như nhận định trên nên cần buộc bà Đ1 trả cho bà Đ 10,5 chỉ vàng 24k và trả cho ông T là 10,5 chỉ vàng 24k.

[2.5] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân về vấn đề hôn nhân, con chung. Riêng đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Đ, Hội đồng xét xử xét thấy đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chưa phù hợp như nhận định trên nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Nguyên đơn bà Đ phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật. Án phí chia tài sản chung là 10,5 chỉ vàng 24k x 12.800.000 đồng/chỉ x 5% = 6.720.000 đồng (giá vàng tại địa phương thời điểm xét xử 03/8/2026 là 12.800.000 đồng/chỉ đồng/chỉ)

Bị đơn ông T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật. Án phí chia tài sản chung là 10,5 chỉ vàng 24k x 12.800.000 đồng/chỉ x 5% = 6.720.000 đồng

Bị đơn bà Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228; 229; khoản 1 Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ điểm a, e khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Minh L, sinh ngày 06/8/2025 cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Nguyễn Minh L, sinh ngày 06/8/2025 với mức cấp dưỡng là 1.850.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Phần quyết định này của Bản án được thi hành ngay theo quy định tại khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.4. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc chia đôi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với ông Nguyễn Văn T đối với số vàng cưới 21 chỉ vàng 24k (tương đương vàng 97%).

1.4.1. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ được quyền sở hữu 10,5 chỉ vàng 24k (tương đương vàng 97%); ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 10,5 chỉ vàng 24k (tương đương vàng 97%).

1.4.2. Buộc bà Trần Thị Đ1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ số vàng bà Đ được chia tài sản chung nêu trên (do bà Đ1 đang giữ) là 10,5 chỉ vàng 24k (tương đương vàng 97%).

1.4.3. Buộc bà Trần Thị Đ1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số vàng ông T được chia tài sản chung nêu trên (do bà Đ1 đang giữ) là 10,5 chỉ vàng 24k (tương đương vàng 97%).

1.5. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 6.720.000 đồng, tổng cộng là 7.020.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011001 ngày 02/6/2026 do Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ đã thu. Sau khấu trừ, bà Nguyễn Thị Hồng Đ chỉ phải nộp thêm 2.045.000 đồng tiền án phí.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật, án phí chia tài sản chung là 6.720.000 đồng, tổng cộng là 7.020.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36, và 72 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 10 - Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ
(Phòng THADS khu vực 10 - Cần Thơ);
- UBND xã K, TP. Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Linh Đa